

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **04/2020/HNGĐ - ST**

Ngày: 05 – 3 – 2020

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Lam
2. Ông Trọng Văn Cẩm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Thanh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Phương Hoàng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2020 tại Hội trường A – Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 283/2019/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXX-ST ngày 17 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2020/QĐST – HNGĐ ngày 14/02/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1997; Nơi đăng ký HKTT: Số nhà 360/4, ấp D, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ cư trú: Số nhà F3/080, ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Có mặt

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Quang Q, sinh năm: 1990; địa chỉ cư trú: Số nhà 360/4, ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt

3. *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Kim N, sinh năm: 1966; địa chỉ cư trú: Số nhà F3/080, ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 7 năm 2019 và trong quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Q tìm hiểu, yêu thương nhau và tự nguyện tiến tới kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Gia Tân 1, huyện Thống Nhất cấp giấy chứng

nhận kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 12, ngày 29/02/2016. Từ khi mới về chung sống vợ chồng đã thường xuyên bất hòa, cãi vã, xúc phạm nhau, do đó chị đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ khoảng năm 2017 cho đến nay. Thời gian vợ chồng ly thân, bản thân chị và anh Q không ai có biện pháp hàn gắn đoàn tụ. Ngoài ra mối quan hệ giữa hai bên gia đình chị và gia đình anh Q cũng không thuận thảo, càng làm cho mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng hơn. Nay nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh Q, mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Hoàng Quang Q.

Về con chung: Chị và anh Q có 01 con chung là Hoàng Nguyễn Thiên L, sinh ngày 01/02/2017. Khi về nhà bố mẹ ruột sinh sống thì gia đình chồng không cho chị đưa con đi cùng nên cháu đã sống với anh Q và bố mẹ ruột anh Q từ năm 2017 đến nay. Khi ly hôn chị đồng ý giao cháu L cho anh Q tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Nguyên nhân do cháu còn nhỏ, đã sống ổn định với anh Q, chị cho rằng nếu có xảy ra tranh chấp về con chung sẽ làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm sinh lý của cháu. Do đó chị đồng ý giao con chung cho anh Q tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do có mâu thuẫn giữa chị và anh Q cũng như gia đình chồng nên việc chị thăm nom con, cấp dưỡng nuôi con chung anh Q đều không chấp nhận. Do đó tạm thời chị không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ tài sản: Chị và anh Q không có nợ chung, nợ riêng.

** Bị đơn anh Hoàng Quang Q vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ về yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.*

** Người làm chứng ông Nguyễn Kim N trình bày:* Ông là cha ruột của chị T. Theo ông, từ năm 2017 vợ chồng chị T, anh Q thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Ông đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Ông có xin gia đình chồng cho chị T về nhà ông ở một thời gian để vợ chồng có thêm thời gian suy nghĩ và được chấp thuận. Khi chị T về nhà ông thì mẹ chồng chị T có nói để cháu L ở lại cho bà chăm sóc, thuận tiện cho chị T đi làm và có thể về thăm con bất kỳ lúc nào. Tuy nhiên từ đó cho đến nay phía gia đình anh Q đã cản trở không cho chị T thăm con. Bản thân ông N đã nhiều lần đến nhà bố mẹ anh Q để tìm biện pháp hòa giải nhưng anh Q và gia đình không hợp tác. Ông nhận thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh Q đã rất trầm trọng nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

** Theo biên bản xác minh ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa chị T và anh Q, được thực hiện tại nơi cư trú của các đương sự, thể hiện: Chị T và anh Q từ lâu đã không còn chung sống tại địa phương. Hiện tại con chung của anh chị là cháu Hoàng Nguyễn Thiên L đang sống với anh Q và cha mẹ anh Q*

tại địa chỉ: 360/4, ấp D, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị T và anh Q thì chính quyền địa phương không nắm được.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết tranh chấp: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T; giao con chung cho anh Q tiếp tục nuôi dưỡng, tạm thời chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về chia tài sản không đặt ra xem xét; Chị T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Hoàng Quang Q có nơi cư trú tại huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Anh Q đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh Q.

[1.3] Người làm chứng ông Nguyễn Kim N vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án, việc vắng mặt người làm chứng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án, căn cứ khoản 2 Điều 229, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị T, anh Q tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2016, có đăng ký kết hôn, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, nên xác định hôn nhân giữa chị T và anh Q là hợp pháp.

[2.2] Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh Q không đến Tòa án làm việc cũng như không cung cấp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Tuy nhiên căn cứ vào kết quả xác minh tại chính quyền địa phương, lời khai của chị T, người làm chứng đủ cơ sở xác định trong quá trình chung sống, chị T và anh Q có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do bất đồng trong đời sống sinh hoạt vợ chồng. Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành thông báo, triệu tập anh Q đến Tòa để hòa giải đoàn tụ theo quy định nhưng anh Q không đến Tòa làm việc, qua đó thể hiện việc anh Q không quyết tâm bảo vệ quan hệ hôn nhân giữa anh và chị T. Từ đó cho thấy hôn nhân giữa chị T và anh Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều

56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, cho ly hôn giữa chị T và anh Q.

[2.3] Quá trình chung sống chị T, anh Q có một con chung là cháu Hoàng Nguyễn Thiên L, sinh ngày: 01/02/2017. Con chung sống chung với anh Q từ năm 2017 cho đến nay. Khi ly hôn chị T đồng ý giao con chung cho anh Q tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu L tuổi đời còn nhỏ, đã sinh sống ổn định với anh Q, ngoài ra còn được sự chăm sóc của bố mẹ anh Q. Do đó việc giao cháu L cho anh Q tiếp tục nuôi dưỡng là cần thiết, tạo điều kiện sống, phát triển ổn định cho trẻ nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T.

[2.4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.5] Về tài sản: Không có ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.6] Về nghĩa vụ tài sản: Không có.

[3] Chị T là nguyên đơn trong vụ án này nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” với anh Hoàng Quang Q.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Quang Q.

Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Q chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Hoàng Nguyễn Thiên L, sinh ngày: 01/02/2017 cho anh Q tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục... Tạm thời chị T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết anh Hoàng Quang Q, chị Nguyễn Thị T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con...

3. Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về nghĩa vụ tài sản: Không có.

5. Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007501 ngày 10/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Hoàng Quang Q được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tổng đạt hoặc được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Thống Nhất;
- CC.THADS H. Thống Nhất;
- UBND xã G, H. Thống Nhất
(số 12, ngày 29/02/2016);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Nga

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾
(28).
.....⁽²⁹⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự,

để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lệ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định

đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)